

PHỤ LỤC 1C:

(Kèm theo thông báo yêu cầu báo giá số: 196/CV-BVTWTN ngày 19 tháng 02 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
Lô 1: Xét nghiệm sinh hóa nước tiểu tự động trong xét nghiệm sinh hóa					
L1.1	Que thử nước tiểu 10 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu	Xét nghiệm 10 thông số cơ bản của nước tiểu: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, LeukoCyte, SG.	100 test/hộp	hộp	2.200
L1.2	Que thử kiểm tra độ chuẩn đương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Que thử chuẩn đương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal)	25 test/ Hộp	hộp	128
L1.3	Que thử kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Que thử chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea □	25 test/ Hộp	hộp	128
L1.4	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Thành phần hóa học: 3.5% w/v hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3.5% w/v magnesium chloride hexahydrate; surfactant	4x26ml/ Hộp	hộp	32
L1.5	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Mỗi hộp bao gồm 4 lọ dung dịch. Dung tích mỗi lọ 230 ml. Calib 1: 0.20% w/v potassium phosphate Calib 2: 2.00% w/v potassium phosphate Calib 3: 0.50% w/v potassium phosphate Calib 4: 0.01% w/v polymer beads	4x 230ml/ Hộp	hộp	16
L1.6	Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Các chỉ số xét nghiệm: đường, Bilirubin, Creatinine, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, Bạch cầu, Protein, Albumin, Albumin/Creatinine, Protein/Creatinine	450 test/ Hộp	hộp	800
Lô 2: Thẻ xét nghiệm trong phản ứng hòa hợp trong truyền máu					
L2.1	Thẻ xét nghiệm định tính hoà hợp và nghiệm pháp Coombs	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	24 card/ hộp	Card	2.304
L2.2	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh	Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) – Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61 + TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	24 card/ hộp	Card	28.800
L2.3	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh và hoà hợp	Giếng 1 chứa Anti-A (Dòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti-B (Dòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28) - Giếng 4 chứa Gel trung tính – Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG (Anti Human IgG và Anti C3D dòng 12011D10) - Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòng xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chúng. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	24 card/ hộp	Card	11.520
L2.4	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể bất thường, hoà hợp và định nhóm máu hệ ABO	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	24 card/ hộp	Card	7.680
L2.5	Dung dịch pha loãng hồng cầu Diluent - 2 LISS	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, phù hợp để sử dụng với gelcard dùng cho xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu. - Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh.	Chai/250ml	ml	48.000
L2.6	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG (dòng P3x61+NaTH119+LOR15C9) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	ml	800
L2.7	Huyết thanh mẫu định nhóm máu A (Anti A)	Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	ml	800
L2.8	Huyết thanh mẫu định nhóm máu B (Anti B)	Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	ml	800
L2.9	Huyết thanh mẫu định nhóm máu AB (Anti A,B)	Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9 + ES-15) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2 - 8 độ C, không để đông lạnh.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	ml	800
Lô 3: Phim XQ dùng cho Chuẩn Đoán Hình Ảnh					

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L3.1	Phim khô 10x12"	Là loại phim khô Laser kích thước 25x30cm (10x12 inch). Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ phân giải cao với hình ảnh đạt tối đa ≥ 650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, và FDA;	125 tờ/Hộp	Hộp	2.000
L3.2	Phim khô 14x17"	Là loại phim khô Laser kích thước 35x43 cm (14x17 inch). Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ phân giải cao với hình ảnh đạt tối đa ≥ 650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, và FDA	125 tờ/Hộp	Hộp	2.000
L3.3	Phim khô 8x10"	Là loại phim khô Laser kích thước 20x25cm (8x10 inch). Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ phân giải cao với hình ảnh đạt tối đa ≥ 650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, và FDA;	125 tờ/Hộp	Hộp	2.000
Lô 4: Hóa chất xét nghiệm dùng cho xét nghiệm Sinh hóa máu					
L4.1	Hóa chất xét nghiệm Alpha Amylase Pancr, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 5 - 2000 U/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, động học, phản ứng tăng, ET-G7PNP	4x50mL R1, 1x50 mL R2/ Hộp	Hộp	20
L4.2	Hóa chất xét nghiệm Ammonia, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 4.1 - 1174 μ mol/L. Phương pháp xét nghiệm: Động học enzym 2 điểm, UV, Chiều phản ứng giảm	5x10mL(50mL)/ Hộp	Hộp	20
L4.3	Chất chuẩn cho xét nghiệm Ammonia	Dạng lỏng, thành phần: dung dịch đậm, chất bảo quản	1x5mL/ Hộp	Hộp	5
L4.4	Calib cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 30 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x3mL/ Hộp	Hộp	5
L4.5	QC cho xét nghiệm Ammonia (2 levels)	Dạng lỏng, thành phần: dung dịch đậm, chất ổn định, chất bảo quản	2x5mL(10mL)/ Hộp	Hộp	12
L4.6	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x5mL/ Lọ	Lọ	12
L4.7	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x5mL/ Lọ	Lọ	12
L4.8	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm	100 chiếc/ Hộp	Hộp	200
L4.9	QC cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 1	Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người	1x5mL/ Hộp	Hộp	12
L4.10	QC cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2	Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người	1x5mL/ Hộp	Hộp	12
L4.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20mL+2x7mL/ Hộp	Hộp	48
L4.12	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL/ Hộp	Hộp	8
L4.13	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL/ Hộp	Hộp	8
L4.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL/ Hộp	Hộp	8
L4.15	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ U/L; MDH $\geq 0,6$ U/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 - 1000 U/L (0,05 - 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chệch toàn phần: CV $\leq 10\%$	4x6mL+4x6mL/ Hộp	Hộp	412

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.16	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5%	4x51ml+4x51ml/ Hộp	Hộp	132
L4.17	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg^{2+} 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu\text{kat/L}$); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5,0%	4x20ml+4x5ml/ Hộp	Hộp	200
L4.18	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: lên đến 400 $\mu\text{g/dL}$. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.	5x25ml(125ml) / Hộp	Hộp	80
L4.19	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ 200 $\mu\text{g/dL}$ (30,6 $\mu\text{mol/L}$)	1x3ml/ Lọ	Lọ	16
L4.20	Định lượng Ceruloplasmin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ceruloplasmin; Thành phần: Dung dịch Polyme trong dung dịch đệm Tris (pH 7,4–7,6); Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng ceruloplasmin ở người; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 60 – 2000 mg/L (6 – 200 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%	4x18ml+4x5ml/ Hộp	Hộp	8
L4.21	Hóa chất xét nghiệm Copper, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 3 - 500 $\mu\text{g/dL}$. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp đo màu, đo điểm cuối, đường phản ứng đi lên, Dibromo-PAESA.	5x25ml(125ml) / Hộp	Hộp	8
L4.22	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 $\mu\text{kat/L}$), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10,0%	4x40ml/ Hộp	Hộp	28
L4.23	Định lượng β -2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β -2 microglobulin; Thành phần: Phosphate buffer (pH 6,5) 22 mmol/L; Các tiểu phân latex phủ kháng thể kháng β -2 microglobulin người; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,5–16 mg/L (0,05–1,6 mg/dL); Bước sóng: 570nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5,0%	4x10ml+4x8ml/ Hộp	Hộp	48
L4.24	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 3%	4x54ml/ Hộp	Hộp	28
L4.25	Định lượng Apo A1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Apo A1; Thành phần: TRIS buffer (pH 7,4); Sodium chloride 106 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 3,5% w/v; ; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,40 – 2,50 g/L (40 – 250 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%	4x13ml+4x13ml/ Hộp	Hộp	4
L4.26	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm apo A1 và Apo B	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm Apo A1 và Apo B; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa apolipoprotein A1 người apolipoprotein B người ; Chất hiệu chuẩn 5 mức;	5x2ml/ Hộp	Hộp	4
L4.27	Định lượng Apo B	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Apo B; Thành phần: TRIS buffer (pH 7,4); Sodium chloride 125 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 4% w/v; Kháng thể đặc hiệu kháng Apo B $\approx$ 1,93 g/L; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,40 – 2,00 g/L (40 – 200 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%	4x13ml+4x7ml/ Hộp	Hộp	4
L4.28	Định lượng Bicarbonate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bicarbonat; Thành phần: MD (microbial) > 2000 U/L; PEPC (microbial) > 572 U/L; NADH 1,6 mmol/L; PEP 8,2 mmol/L; Magnesium 2,8 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 2,0 - 45,0 mmol/L; Bước sóng: 380 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%	4x25ml/ Hộp	Hộp	4
L4.29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bicarbonate	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng bicarbonat; Thành phần: Chất nền đệm có chứa các lượng khác nhau của natri carbonat; Chất hiệu chuẩn 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo nguyên liệu tham chiếu chuẩn NIST	3x25ml+3x25ml/ Hộp	Hộp	4
L4.30	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Thành phần: Tetra sodium diphosphate (pH 7,6) 75 mmol/L; Ferricyanide (III) 2,0 mmol/L; Butyrylthiocholine 15 mmol/L; Phương pháp: Butyrylthiocholine; Dải tuyến tính: 1 – 15 kU/L (17 – 250 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%	4x30ml+4x6ml/ Hộp	Hộp	4
L4.31	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcytosteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg^{2+} 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK $\geq$ 4,0 kU/L; G6P-DH $\geq$ 2,8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%	4x44ml+4x8ml+ 4x13ml/ Hộp	Hộp	60

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.32	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ước chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 6,5\%$	2x22ml+2x4ml+ 2x6ml/ Hộp	Hộp	100
L4.33	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x1ml/ Lọ	Lọ	8
L4.34	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml/ Lọ	Lọ	76
L4.35	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml/ Lọ	Lọ	76
L4.36	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml/ Lọ	Lọ	412
L4.37	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml/ Lọ	Lọ	412
L4.38	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Đệm Good 50 mmol/L, Creatinase 56,3 IU/mL; Sarcosine oxidase 15 IU/mL; HMMPS 0,68 mmol/L; Creatininase 100 IU/mL; Peroxidase 12,5 U/mL, 4-Aminoantipyrine 1,53 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 4,4 – 4420 μ mol/L (0,05 – 50,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 44200 μ mol/L (1 – 500 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$	4x45ml+4x15ml/ Hộp	Hộp	4
L4.39	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP $< 0,5\%$ w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 6\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$	4x30ml+4x30ml/ Hộp	Hộp	112
L4.40	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml/ Hộp	Hộp	4
L4.41	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml/ Hộp	Hộp	4
L4.42	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 μ mol/L (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 7,5\%$	4x20ml+4x20ml/ Hộp	Hộp	40
L4.43	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 8,0 – 450 μ g/L; Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 7,0\%$	4x24ml+4x12ml/ Hộp	Hộp	100
L4.44	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$	4x18ml+4x18ml/ Hộp	Hộp	236
L4.45	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$	4x40ml+4x40ml/ Hộp	Hộp	92

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.46	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1x5ml/ Lọ (3x5ml+3x5ml/Hộp)	lọ	96
L4.47	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfo-propyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,0%	4x27ml+4x9ml/ Hộp	Hộp	48
L4.48	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfo-propyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,0%;	4x51.3ml+4x17.1ml/ Hộp	Hộp	108
L4.49	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3ml/ Hộp	Hộp	4
L4.50	Định lượng IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgA; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,1 – 7,0 g/L (10 – 700 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 4,2%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 8,0%;	4x14ml+4x11ml/ Hộp	Hộp	4
L4.51	Định lượng IgG	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgG; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 48 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,75 – 30,0 g/L (75 – 3000 mg/dL), Dịch não tủy: 20 – 500 mg/L (2,0 – 50 mg/dL) ; Bước sóng: Huyết thanh/ huyết tương: 600 nm Dịch não tủy: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: $\leq$ 6,0%; Độ chụm thành phần $\leq$ 10%	4x22ml+4x20ml/ Hộp	Hộp	4
L4.52	Định lượng IgM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgM; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgM; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,2 – 5,0 g/L (20 – 500 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 4,2%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10,0%;	4x14ml+4x11ml/ Hộp	Hộp	4
L4.53	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	1x2ml/ Lọ	Lọ	20
L4.54	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	1x2ml/ Lọ	Lọ	40
L4.55	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	1x2ml/ Lọ	Lọ	20
L4.56	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Thành phần: Lactate oxidase $\geq$ 0,2 kU/L; Peroxidase $\geq$ 1 kU/L; Good's Buffer (pH 7,0) 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,1 mmol/L; TOOS $\geq$ 0,3 mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methylaniline; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5,0%;	4x10ml + 4x10ml/ Hộp	Hộp	40
L4.57	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)-N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 μ kat/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10,0%	4x40ml+4x20ml/ Hộp	Hộp	8
L4.58	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 – 10,3 mmol/L (10 – 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,0%;	4x27ml+4x9ml/ Hộp	Hộp	164

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.59	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; □	4x51.3ml+4x17.1ml/ Hộp	Hộp	100
L4.60	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1ml/ Hộp	Hộp	8
L4.61	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6,8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0,85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 - 600 U/L (0,05 - 10 μkat/L); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; □	4x10ml+ 4xlyo + 4x3.3ml + 2x3ml/ Hộp	Hộp	160
L4.62	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: ε-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0,12 mmol/L; Xylidyl blue 0,18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2-3,3 mmol/L (0,5-8,0 mg/dL); Nước tiểu: 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại CV ≤ 3,0%; ; Độ chụm toàn phần CV ≤ 5,0%; □	4x40ml/ Hộp	Hộp	60
L4.63	Định lượng Pre-albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin; Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7,1 - 7,3); Kháng thể thô kháng prealbumin người; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,03-0,8 g/L (3-80 mg/dL); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; □	4x15ml+4x6.5ml / Hộp	Hộp	8
L4.64	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng tiêu chuẩn theo IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	5x2ml/ Hộp	Hộp	4
L4.65	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	6x2ml/ Hộp	Hộp	4
L4.66	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt; Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α-1 acidglycoprotein; α-1 antitrypsin; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α-1 acidglycoprotein, α-1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β-2 microglobulin)	5x2ml/ Hộp	Hộp	4
L4.67	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	1x5ml/ Lọ	Lọ	184
L4.68	Định lượng Transferin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 0,8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75-7,5 g/L (75-750 mg/dL); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; □	4x7ml+4x8ml/ Hộp	Hộp	12
L4.69	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1-11,3 mmol/L (10-1000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; □	4x50ml+4x12.5 ml/ Hộp	Hộp	220
L4.70	Định lượng UIBC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng khả năng gắn sắt không bão hòa; Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 8,1); Iron; Nitroso-PSAP; Hydroxylammonium chloride 36 mmol/L; Phương pháp: Nitroso-PSAP; Dải tuyến tính: 10-100 μmol/L (55-550 μg/dL); Bước sóng: 800nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; □	4x27ml+4x6ml+ 4x3ml+4x2ml/ Hộp	Hộp	12
L4.71	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5-300 mg/dL (0,8-50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60-4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; □	4x53ml+4x53ml/ Hộp	Hộp	116

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mời chào giá
L4.72	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chệch toàn phần: CV $\leq 5,0\%$;	4x42.3ml+4x17.7ml/ Hộp	Hộp	24
L4.73	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	6x8ml/ Hộp	Hộp	4
L4.74	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	1x5l/ Can	Can	200
L4.75	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	4x2000ml/ Hộp	Hộp	64
L4.76	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3,5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	4x100ml/ Hộp	Hộp	10
L4.77	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	4x100ml/ Hộp	Hộp	2
L4.78	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trong nước tiểu; Thành phần: Na ⁺ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K ⁺ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl ⁻ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L	2x100ml+2x100ml/ Hộp	Hộp	4
L4.79	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L	4x2000ml/ Hộp	Hộp	76
L4.80	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali; Thành phần: Na ⁺ 150 mmol/L; K ⁺ 5 mmol/L	2x25ml/ Hộp	Hộp	4
L4.81	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	4x1000ml/ Hộp	Hộp	12
L4.82	Điện cực Sodium	Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 cái/hộp	Cái	4
L4.83	Điện cực Potassium	Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 cái/hộp	Cái	4
L4.84	Điện cực Chloride	Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 cái/hộp	Cái	4
L4.85	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu, Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm	1 chiếc/ hộp	Chiếc	4
L4.86	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, chiều dài tổng 10,7 cm, (+/- 2mm), chiều dài phần cao su 8,8 cm (+/- 2mm), đường kính 5 mm (+/- 1 mm)	2 cái/túi	Túi	48
L4.87	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	1 cái/ Hộp	Cái	48
L4.88	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1cm), Dùng để hút chính xác thể tích mẫu, Đường kính thân kim loại piston: 2,0 mm (+/- 0,2 mm)	1 cái/ Hộp	Cái	20
L4.89	Xy-lanh hút hóa chất	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1cm), Dùng để hút chính xác thể hóa chất, Đường kính thân kim loại piston: 5,0 mm (+/- 0,2 mm)	1 chiếc/ hộp	Chiếc	20



Handwritten signature/initials in blue ink

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.90	Màng bơm chân không	Màng cao su, tạo ép lực chân không, làm bằng chất liệu cao su, đường kính 8,0cm (+/- 0,2 cm)	1 chiếc	Chiếc	20
L4.91	Kim hút bệnh phẩm	Cầu tạo từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19,5cm (+/- 0,2 cm), Được dùng để hút và nhả mẫu bệnh phẩm, Đường kính phần thân chính: 2,4 mm (+/- 0,2 mm)	1 chiếc/ hộp	Chiếc	20
L4.92	Kim hút hóa chất	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19,5cm (+/- 0,2cm), Đường kính phần thân chính: 3,5 mm (+/- 0,2 mm)	1 chiếc/ hộp	Chiếc	20
L4.93	Calib cho xét nghiệm Homocystein	Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người	5x1mL(5mL)/ Hộp	Hộp	4
L4.94	QC cho xét nghiệm Homocysteine	Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người chứa Homocysteine	4x1mL(4mL)/ Hộp	Hộp	8
L4.95	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Fructosamine	Dải đo: 0.14 - 7 mmol/L (DMF), phương pháp đo: NBT	2x50mL + 2x1mL/ Hộp	Hộp	8
L4.96	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Fructosamine	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x1mL/ Hộp	Hộp	4
L4.97	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cystatin C	Dải đo: 0.0 – 10.0 mg/L, phương pháp đo: miễn dịch đo độ đục	2x25mL Buffer, 1x10mL Latex/ Hộp	Hộp	20
L4.98	Calib cho xét nghiệm cystatin mức cao	Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người, natri azide	1x2mL/ Hộp	Hộp	8
L4.99	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm cystatin mức cao	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Cystatin C gồm 2 mức: mức thấp và mức cao. Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người, natri azide	6x2mL (2 LeveLs)/ Hộp (hộp 3 bộ)	Hộp	8
L4.100	Hóa chất xét nghiệm Homocysteine	Dải đo: 3 - 50 μ mol/L. Phương pháp xét nghiệm: UV, động học 2 điểm (fixed time) Reaction, Enzymatic cycling.	3x20mL R1,1x18mL R2/ Hộp	Hộp	12
L4.101	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Sodium azit < 0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy :1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%; □	4x32.6ml+4x4.4 ml/ Hộp	Hộp	60
L4.102	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	5x2ml/ Hộp	Hộp	4
L4.103	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%;	450ml/ Bình	Bình	60
L4.104	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	6x15mL/ Hộp	Hộp	4
L4.105	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng điều chế từ huyết thanh người dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Các mức nồng độ chất phân tích được điều chỉnh từ các chiết xuất từ động vật khác nhau và các vật liệu phi protein khác gồm thuốc, chất chuyển hóa và các hóa chất tinh khiết	1 x 5mL/ Lọ	Lọ	50
L4.106	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng điều chế từ huyết thanh người dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Các mức nồng độ chất phân tích được điều chỉnh từ các chiết xuất từ động vật khác nhau và các vật liệu phi protein khác gồm thuốc, chất chuyển hóa và các hóa chất tinh khiết	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	50
L4.107	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng điều chế từ huyết thanh người dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 3. Các mức nồng độ chất phân tích được điều chỉnh từ các chiết xuất từ động vật khác nhau và các vật liệu phi protein khác gồm thuốc, chất chuyển hóa và các hóa chất tinh khiết	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	50

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.108	Kim hút hóa chất	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19,5cm (+/- 0,2cm), Dùng để hút và phân phối chất thử	1 cái/hộp	Chiếc	20
L4.109	Vỏ Xy-lanh	Làm từ nhựa, dài 10cm (+/- 0,1cm), dùng để đỡ xy-lanh	1 cái/hộp	Cái	8
L4.110	Cổng phản ứng 6mm (Cuvette)	Cổng phản ứng, chất liệu thủy tinh; chiều dài bên trong 6mm	10 pcs/box/ Hộp	Hộp	4
L4.111	Cổng phản ứng 5mm (Cuvette)	Cổng phản ứng, chất liệu thủy tinh; chiều dài bên trong 5mm	4 x 5mm (pkg of 10)/ Hộp	Hộp	4
L4.112	Que khuấy dạng xoắn (Mixing bar - Spiral) (loại 7.6cm)	Que khuấy dạng xoắn, phủ Teflon, dài 7,6cm (+/- 0,1cm). Chiều rộng thanh khuấy: 3,0 mm (+/- 0,2 mm)	3 Que/ Hộp	Hộp	8
L4.113	Que khuấy (Mixing Bar)	Làm từ nhựa và kim loại, dài 4,3 cm (+/- 0,1cm), Độ dài thân kim loại: 3,8 cm (+/- 0,1cm)	1 cái/hộp	Cái	12
L4.114	Que khuấy dạng L (L shape) (loại 7.5 cm)	Que khuấy dạng L, được làm từ kim loại, phủ teflon, dài 7,6 cm (+/- 0,1cm), Chiều rộng thanh khuấy: 3 mm (+/- 0,2 mm)	3 Chiếc/ Hộp	Chiếc	12
L4.115	Que khuấy dạng L (L shape) (loại 7.7cm)	Que khuấy dạng L, phủ Teflon, dài 7,6cm (+/- 0,1cm) Chiều rộng thanh khuấy: 2,3 mm (+/- 0,2 mm)	3 cái/ Hộp	Hộp	8
L4.116	Que khuấy dạng xoắn (Mixing Bar, S Shape) (loại 7.7 cm)	Que khuấy dạng xoắn, được làm từ kim loại, phủ Teflon, dài 7,6 cm (+/- 0,1cm), Chiều rộng thanh khuấy: 2,3 mm (+/- 0,2 mm)	3 Que/ Hộp	Hộp	12
L4.117	Bóng đèn Halogen	Nguồn sáng, 12 V, 100W	1 cái/Hộp	Cái	24
L4.118	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm; Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1500 U/L (0,1 – 25,0 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%	4x12ml+4x12ml/ Hộp	Hộp	60
L4.119	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L- Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%;	4x12ml+4x6ml/ Hộp	Hộp	800
L4.120	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L- Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%;	4x50ml+4x25ml/ Hộp	Hộp	480
L4.121	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L- aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%;	4x50ml+4x50ml/ Hộp	Hộp	240
L4.122	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤ 3% /Độ chụm toàn phần: ≤ 4%;	4x15ml/ Hộp	Hộp	200

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.123	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$;	4x22.5ml/ Hộp	Hộp	320
L4.124	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$;	4x45ml/ Hộp	Hộp	100
L4.125	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L; Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$;	4x25ml+4x12.5 ml/ Hộp	Hộp	240
L4.126	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L; Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$;	4x53ml+4x27ml/ Hộp	Hộp	400
L4.127	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1000 μ g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; □	4x30ml+4x30ml/ Hộp	Hộp	80
L4.128	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 μ mol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$;	4x15ml+4x15ml/ Hộp	Hộp	80
L4.129	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,0\%$; □	4x48ml+4x48ml/ Hộp	Hộp	60
L4.130	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,0\%$;	4x25ml+4x25ml/ Hộp	Hộp	160
L4.131	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10,0\%$; □	4x19ml+1x3ml/ Hộp	Hộp	24
L4.132	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF ở người; Thành phần: R1: Pyrogallol 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10,0\%$	4x52ml+1x3ml/ Hộp	Hộp	4
L4.133	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh 0,32–6,4 mmol/L (1–20 mg/dL); Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9,3 – 350 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$	4x40ml+4x40ml/ Hộp	Hộp	8
L4.134	Định lượng Pepsinogen I	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen I trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch độ đục ngưng kết latex. Dải đo: 2,5 - 200 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người	20mlx2 + 8mlx1/ Hộp	Hộp	8
L4.135	Định lượng Pepsinogen II	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen II trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch độ đục ngưng kết latex; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người 0,02-0,12 g/ 100mL	20ml x 2 + 8ml x 1/ Hộp	Hộp	8
L4.136	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.	3mLx1 (Blank) + 1mLx1x5 level/ Hộp	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.137	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin huyết thanh bò	2mL×2×2 level/ Hộp	Hộp	4
L4.138	Hóa chất dùng cho xét nghiệm beta-2 Microglobulin	dải đo: 0.20 - 30 mg/L (serum), 0.07 - 3.5 mg/L (urine), phương pháp đo: LATEX	1x40mL + 1x10mL/ Hộp	Hộp	60
L4.139	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta-2-Microglobulin	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	2x1mL/ Hộp	Hộp	12
L4.140	Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	1x1mL/ Hộp	Hộp	8
L4.141	Xét nghiệm G6PDH	Phương pháp đo quang Giới hạn phát hiện 46.1 U/L Dải đo 95.4 - 4000 U/L	4x60mL + 1x60mL + 1x15mL + 1x1mL/ Hộp	Hộp	24
L4.142	Chất kiểm chuẩn của xét nghiệm G6PDH	Thành phần huyết thanh đông khô	2x0,5mL/ Hộp	Hộp	12
L4.143	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Thành phần: Phosphate buffer (pH 7,0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex <0,2% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 100 ~ 1000 IU/mL; Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chệch toàn phần: CV ≤ 10%	4x51ml+4x7ml/ Hộp	Hộp	40
L4.144	Định lượng nồng độ Tacrolimus	1 - 30 ng/mL Miễn dịch đo độ đục sử dụng hạt latex	1x18ml R1+1x12ml R2+1x50ml extract solution/ Hộp	Hộp	12
L4.145	Chất chuẩn Tacrolimus	Chất hiệu chuẩn của xét nghiệm Tacrolimus. Các chất hiệu chuẩn có chứa thành phần từ máu người và tacrolimus.	1x4ml Cal A+5x2ml Cal B- F(6 levels)/ Hộp	Hộp	8
L4.146	Chất kiểm chứng của xét nghiệm Cyclosporin, Tacrolimus	máu toàn phần người với nồng độ rapamycin, tacrolimus và cyclosporin thích hợp	4x4ml/ Hộp	Hộp	4
L4.147	Chất kiểm chứng của xét nghiệm Cyclosporin, Tacrolimus	máu toàn phần người với nồng độ rapamycin, tacrolimus và cyclosporin thích hợp	4x4ml/ Hộp	Hộp	4
L4.148	Chất kiểm chứng của xét nghiệm Cyclosporin, Tacrolimus	máu toàn phần người với nồng độ rapamycin, tacrolimus và cyclosporin thích hợp	4x4ml/ Hộp	Hộp	4
L4.149	Định lượng Vancomycin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin; Thành phần: Thuốc thử enzyme 1: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL); chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Thuốc thử kháng thể/co chất 2: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 µg/mL); albumin huyết thanh bò; G6P (44 mM); NAD (36 mM); Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 2,0-50 µg/mL (1,3-34 µmol/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,8%; Độ chệch toàn phần: CV ≤ 3,8%	2x32ml+2x16ml/ Hộp	Hộp	12
L4.150	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin; Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0; Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Vancomycin: 0, 5, 10, 20, 30, 50 µg/mL	1x5ml+5x2ml/ Hộp	Hộp	8
L4.151	Định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3; Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C3; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,15 - 5,00 g/L (15 - 500 mg/dL); Bước sóng: 380 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chệch toàn phần: CV ≤ 5%	4x10ml+4x8ml/ Hộp	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mời chào giá
L4.152	Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4; Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể đề kháng C4; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,08 – 1,50 g/L (8 – 150 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chệch toàn phần: CV ≤ 5%	4x10ml+4x8ml/ Hộp	Hộp	10
L4.153	Hóa chất định lượng Amikacin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng amikacin; Thành phần: Thuốc thử enzyme A: amikacin đánh dấu bởi glucose-6-phosphate dehydrogenase (0,35 U/mL); Thuốc thử kháng thể/cơ chất B: kháng thể cừu phản ứng với amikacin (257 µg/mL), glucose-6-phosphate (66 mM), nicotinamide adenine dinucleotide (40 mM); Emit Drug Assay Buffer Concentrate; Chất hiệu chuẩn Amikacin Emit; Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 2,5–50 µg/mL; Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 8,6%; Độ chệch giữa các lần chạy: CV ≤ 3,9%	2x6mL+1x13.3mL+6x1 mL/ Hộp	Hộp	10
L4.154	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1000 cái/ Túi	Túi	1.600
L4.155	Dung dịch rửa	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	10L/ Hộp	Hộp	2.000
L4.156	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL/ Hộp	Hộp	300
L4.157	Dung dịch pha loãng mẫu	- Thành phần: Chất pha loãng Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300.	1x4mL/ Hộp	Hộp	8
L4.158	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1 gallon/ Bình	Bình	8
L4.159	Dung dịch rửa máy hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	1L/ Bình	Bình	4
L4.160	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	6x4mL/ Hộp	Hộp	8
L4.161	Định lượng Vitamin B12	- Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đề kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	2x50test/ Hộp	Hộp	30
L4.162	Chất chuẩn Vitamin B12	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4, S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	2
L4.163	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12	1x4mL/ Hộp	Hộp	2
L4.164	Định lượng Folate	- Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL (2,27–56,2 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: thụ thể liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của đề kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300 R1b: IM Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5 R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1e: K3PO4 0,6M	2x50test/ Hộp	Hộp	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.165	Chất chuẩn Folate	- Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	6x4mL/ Hộp	Hộp	2
L4.166	Dung dịch ly giải hồng cầu	- Thành phần: Axit ascorbic (khoảng 150 mg)	2x150mg/ Hộp	Hộp	2
L4.167	Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể để kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	40
L4.168	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	2
L4.169	Phát hiện Intrinsic Factor Ab	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể để kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	30
L4.170	Chất chuẩn Intrinsic Factor Ab	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x4mL/ Hộp	Hộp	2
L4.171	Chất kiểm tra xét nghiệm Intrinsic Factor Ab	- Thành phần: QC 1: Huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng yếu tố nội tại, có chứa < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Giá trị xấp xỉ cho QC 1 là 1,05 AU/mL. QC 2: Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng yếu tố nội tại, có chứa protein chuột, 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Giá trị xấp xỉ cho QC 2 là 2 AU/mL.	6x4mL/ Hộp	Hộp	2
L4.172	Định lượng EPO	- Phạm vi phân tích: 0,6–750 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: kháng thể đơn dòng của chuột kháng EPO người tái tổ hợp, BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1b: Chất cộng hợp giữa kháng thể kháng EPO chuột tái tổ hợp ở gà và phosphatase kiềm (bò), BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của gà, bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	50
L4.173	Chất chuẩn EPO	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: EPO tái tổ hợp ở người, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,1% natri Omadine	10mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L4.174	Định lượng sTfR	- Phạm vi phân tích: 0,05–150 nmol/L - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin: kháng thể đơn dòng thụ thể transferrin hòa tan gắn biotin, protein (chuột, dê, bò), BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1b: Chất cộng hợp giữa thụ thể transferrin hòa tan kháng người đơn dòng ở chuột với phosphatase kiềm (bò), BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	40
L4.175	Chất chuẩn sTfR	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Thụ thể transferrin hòa tan của người, chất nền BSA có đệm, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300	4mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L4.176	Chất kiểm tra xét nghiệm sTfR mức 1	- Thành phần: QC 1: Thụ thể transferrin hòa tan của người ở mức khoảng 10 nmol/L, chất nền BSA có đệm, huyết tương người, 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300	2x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L4.177	Định lượng Ultrasensitive Insulin	-Phạm vi phân tích: 0,03–300 µIU/mL [0,21–2.100 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	80

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mời chào giá
L4.178	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), $\geq 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300. Chứa $0 \mu\text{IU/mL}$ insulin. S1, S2, S3, S4, S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1, 10, 50, 150 và $300 \mu\text{IU/mL}$ (lần lượt là 7, 70, 350, 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, $\geq 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300.	6x2mL/ Hộp	Hộp	3
L4.179	Định lượng total βhCG	- Phạm vi phân tích: $0,6-1350 \text{ mIU/mL}$ - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở bề: các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), $< 0,1\%$ natri azit và $0,25\%$ ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	140
L4.180	Chất chuẩn Total βhCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit, $0,5\%$ ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	6
L4.181	Định lượng hLH	- Phạm vi phân tích: $0,2-250 \text{ mIU/mL}$ [IU/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG chuột: các phức hợp kháng hLH đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của chuột, dê), $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hLH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của dê), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	50
L4.182	Chất chuẩn hLH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit, $0,5\%$ ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hLH. S1, S2, S3, S4, S5: hLH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	3
L4.183	Định lượng hFSH	- Phạm vi phân tích: $0,2-200 \text{ mIU/mL}$ [IU/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit, $0,1\%$ ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	150
L4.184	Chất chuẩn hFSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit, $0,5\%$ ProClin 300. Có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	4
L4.185	Định lượng Prolactin	- Phạm vi phân tích: $0,25-200 \text{ ng/mL}$ [$\mu\text{g/L}$] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG chuột: các phức hợp kháng Prolactin đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng Prolactin – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, có protein (của dê, chuột), $0,2\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	70
L4.186	Chất chuẩn Prolactin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit, $0,6\%$ ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL ($\mu\text{g/L}$) prolactin. S1, S2, S3, S4, S5: Prolactin tái tổ hợp (rPRL) ở các mức khoảng 2, 10, 20, 100 và 200 ng/mL ($\mu\text{g/L}$), trong chất nền BSA có đệm có chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,6\%$ ProClin 300.	4mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	3
L4.187	Định lượng Progesterone	- Phạm vi phân tích: $0,1-40 \text{ ng/mL}$ [$0,32-127,2 \text{ nmol/L}$] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiềm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), $< 0,1\%$ natri azit và $0,0125\%$ Cosmocil CQ. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm axetat với $0,0125\%$ Cosmocil CQ. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở thỏ kháng progesterone trong dung dịch đệm axetat, BSA, $< 0,1\%$ natri azit và $0,0125\%$ Cosmocil CQ	2x50test/ Hộp	Hộp	80
L4.188	Chất chuẩn Progesterone	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, $< 0,1\%$ natri azit và $0,025\%$ Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL (3,18, 12,72, 31,8, 63,6 và $127,2 \text{ nmol/L}$), có $< 0,1\%$ natri azit và $0,025\%$ Cosmocil CQ.	4mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.189	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Progesterone	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone.	1x4mL/ Hộp	Hộp	2
L4.190	Định lượng Testosterone	- Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	80
L4.191	Chất chuẩn Testosterone	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm, 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA có 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5, 1,5, 4, 8 hoặc 16 ng/mL (1,7, 5,2, 13,9, 27,8, và 55,5 nmol/L).	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	3
L4.192	Định lượng Unconjugated Estriol	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thể ở dễ được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thể lỏng trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	2x50test/ Hộp	Hộp	80
L4.193	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	- Thành phần S0: Huyết thanh người. < 0,1% NaN ₃ và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN ₃ và 0,025% Cosmocil CQ.	4mL+6x2.5mL/ Hộp	Hộp	4
L4.194	Định lượng DHEA-S	- Phạm vi phân tích: 2–1.000 µg/dL [0,05–27,14 µmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG thô: kháng DHEA-S ở thể lỏng trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp DHEA-S – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	12
L4.195	Chất chuẩn DHEA-S	- Thành phần: S0: Chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (µmol/L) DHEA-S S1,S2,S3,S4,S5: DHEA-S trong chất nền BSA ở các mức khoảng 20, 50, 200, 500 và 1.000 µg/dL (lần lượt là 0,54, 1,36, 5,43, 13,57 và 27,14 µmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2mL/ Hộp	Hộp	2
L4.196	Định lượng SHBG	- Phạm vi phân tích: 0,33–200 nmol/L - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng SHBG đơn dòng ở chuột, chất nền đệm protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1b: Chất cộng hợp giữa kháng thể kháng SHBG đơn dòng ở chuột và phosphatase kiềm (bò), chất nền đệm có protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	20
L4.197	Chất chuẩn SHBG	- Thành phần: S0: Chất nền protein (bò) đệm đã đông khô, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: SHBG người đã tinh sạch và đông khô, chất nền đệm protein (bò), lần lượt ở các nồng độ xấp xỉ 3, 9, 27, 80 và 200 nmol/L (IU/mL), với < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300	6x1mL/ Hộp	Hộp	2
L4.198	Chất kiểm tra xét nghiệm SHBG	- Thành phần: QC1: SHBG người đông khô và đã tinh sạch có nồng độ xấp xỉ 10 nmol/L (10 IU/mL), chất nền đệm protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300 QC2: SHBG người đông khô và đã tinh sạch có nồng độ xấp xỉ 100 nmol/L (100 IU/mL), chất nền đệm protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300	2x3x2mL/ Hộp	Hộp	2
L4.199	Định lượng Inhibin A	- Phạm vi phân tích: 1 – 1.500 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng inhibin A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Chất cộng hợp giữa kháng thể kháng inhibin A đơn dòng ở chuột và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphat, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, BSA, protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm photphat, chất oxy hóa R1e: Dung dịch đệm TRIS, chất tẩy rửa, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	50
L4.200	Chất chuẩn Inhibin A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL inhibin A S1,S2,S3,S4,S5: Inhibin A tái tổ hợp ở người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500, 1.000 và 1.500 pg/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300	7x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L4.201	Chất kiểm tra xét nghiệm Inhibin A	- Thành phần: QC1: Inhibin A tái tổ hợp ở người có nồng độ xấp xỉ 150 pg/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC2: Inhibin tái tổ hợp ở người có nồng độ xấp xỉ 400 pg/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC3: Inhibin A tái tổ hợp ở người có nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.202	Định lượng AMH	- Phạm vi phân tích: 0,02–24 ng/mL [0,14–171 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể kháng AMH đơn dòng trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng AMH trong dung dịch đệm MES, chất hoạt tính bề mặt (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	80
L4.203	Chất chuẩn AMH	- Thành phần S0: Dung dịch đệm HEPES BSA có 0,5% ProClin 300 và chất bảo quản. Chứa 0 ng/mL (0 pmol/L) AMH S1,S2,S3,S4,S5: AMH tái tổ hợp ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,16, 0,6, 4, 10 và 24 ng/mL (1,1, 4,3, 29,71 và 171 pmol/L), dung dịch đệm HEPES BSA có 0,5% ProClin 300 và chất bảo quản	6x2mL/ Hộp	Hộp	4
L4.204	Chất kiểm tra xét nghiệm AMH	- Thành phần: QC 1 : AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL (7,1 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300 QC 2 : Tổ hợp AMH ở người ở mức xấp xỉ 5 ng/mL (36 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300 QC 3: AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 15 ng/mL (107 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300	3x2x2mL/ Hộp	Hộp	8
L4.205	Định lượng PAPP-A	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiểm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	30
L4.206	Chất chuẩn PAPP-A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x1mL/ Hộp	Hộp	3
L4.207	Chất kiểm tra xét nghiệm PAPP-A	- Thành phần: QC1: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 300 ng/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC2: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 1.000 ng/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC3: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 3.000 ng/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	3
L4.208	Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiểm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	200
L4.209	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	5
L4.210	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol.	1x4mL/ Hộp	Hộp	3
L4.211	Định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 3 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt thuận từ phủ kháng thể BNP kháng người tất cả các dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin* 300 và <0,1% natri azit. ; R1b: IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit; R1c: Cộng hợp bò photphataza kiểm chứa kháng thể BNP kháng người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm PBS có BSA, 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	130
L4.212	Chất chuẩn BNP	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x1.5mL/ Hộp	Hộp	5
L4.213	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	- Thành phần: QC 1: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 80 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 2: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 400 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 3: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 2.200 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300.	3x2x2.5mL/ Hộp	Hộp	6

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.214	Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	2x50test/ Hộp	Hộp	450
L4.215	Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	3x1.5mL+ 4x1mL/ Hộp	Hộp	8
L4.216	Định lượng Total T4	- Phạm vi phân tích: 0,5–30 µg/dL [6,4–386 nmol/L]) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể kháng thyroxine đơn dòng ở chuột được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm (bò)-Thyroxine được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	20
L4.217	Chất chuẩn Total T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (0 nmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine trong huyết thanh ở nồng độ xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 µg/dL (26, 51, 103, 206 và 386 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	1
L4.218	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x100test/ Hộp	Hộp	600
L4.219	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	10
L4.220	Định lượng Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	2x50test/ Hộp	Hộp	1.200
L4.221	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	6x4mL/ Hộp	Hộp	10
L4.222	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% Na ₃ N và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% Na ₃ N và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% Na ₃ N và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% Na ₃ N và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% Na ₃ N và 0,125% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	1.200
L4.223	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.224	Định lượng Free T3	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300.	7x50test/ Hộp	Hộp	30
L4.225	Chất chuẩn Free T3	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L4.226	Định lượng Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	140
L4.227	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2mL/ Hộp	Hộp	5
L4.228	Định lượng Thyroglobulin Ab	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước tiên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphatase kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	100
L4.229	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	1x4mL+5x2.5mL / Hộp	Hộp	4
L4.230	Định lượng TPO Ab	- Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước liên tục ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphatase kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	120
L4.231	Chất chuẩn TPO Antibody	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở chó trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	6x2mL/ Hộp	Hộp	6
L4.232	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí "sandwich" - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphatase kiềm-Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	150
L4.233	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	6
L4.234	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	200
L4.235	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	7x2.5mL/ Hộp	Hộp	8

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.236	Định lượng total PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	80
L4.237	Chất chuẩn Hybritech PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	4
L4.238	Định lượng Free PSA	- Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng đề ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	50
L4.239	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	- Thành phần: S0: BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	5mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	3
L4.240	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	150
L4.241	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	4
L4.242	Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	150
L4.243	Chất chuẩn CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x1.5mL/ Hộp	Hộp	4
L4.244	Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	150
L4.245	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	4
L4.246	Định lượng p2PSA	- Phạm vi phân tích: 0,5 - 5.000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt streptavidin thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng [-2]proPSA trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Thuốc thử hãm có citrate, chất hoạt động bề mặt, BSA, phosphatase kiềm, protein (chuột, dê và bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm phosphate có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein chuột, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	20
L4.247	Chất chuẩn Hybritech p2PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: [-2]proPSA ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 50, 100, 500 và 5.000 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300.	7x2.1mL/ Hộp	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mời chào giá
L4.248	Chất kiểm tra xét nghiệm Hybritech p2PSA	- Thành phần: QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	3x5mL/ Hộp	Hộp	2
L4.249	Định lượng Ultrasensitive hGH	- Phạm vi phân tích: 0,002–35 ng/mL [µg/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ phức hợp IgG của đề kháng chuột, kháng thể của chuột kháng hGH, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của đề kháng hGH – phosphatase kiềm (của bò), BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Protein đệm (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	30
L4.250	Chất chuẩn Ultrasensitive hGH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit (đồng khô). S1,S2,S3,S4,S5: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm với 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và hGH ở các nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,7, 7, 14 hoặc 35 ng/mL (µg/L), đồng khô.	6x2mL/ Hộp	Hộp	3
L4.251	Định lượng iPTH	- Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1-371 pmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của đề kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	80
L4.252	Chất chuẩn iPTH	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đệm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoáng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x4mL+6x1mL/ Hộp	Hộp	4
L4.253	Định lượng 25(OH) vitamin D (DxI) (toàn phần)	- Phạm vi phân tích: 2–210 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh hai bước - Thành phần: R1a: các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% Proclin 300 R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phosphatase kiềm, ACES, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	120
L4.254	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (DxI) (toàn phần)	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL (15, 43, 93, 218 và 525 nmol/L), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	6x1.4mL/ Hộp	Hộp	6
L4.255	Định lượng PCT	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphatase kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x 50 test/ Hộp	Hộp	150
L4.256	Chất chuẩn PCT	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đồng khô có protein (bò), < 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đồng khô có protein (bò), < 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	7x2mL/ Hộp	Hộp	4
L4.257	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tìm mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6 x 3 ml/ Hộp (Hộp 2 bộ)	Bộ	30
L4.258	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/ Hộp	Lọ	30
L4.259	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/ Hộp	Lọ	30
L4.260	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/ Hộp	Lọ	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.261	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	40
L4.262	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	40
L4.263	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	40
L4.264	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	40
L4.265	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	40
L4.266	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	40
L4.267	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Thành phần: Polystyrene	1000 cái/ Túi	Túi	50
L4.268	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β -2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2-8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C.	12x5ml/ Hộp (hộp 4 bộ x 3x5ml)	Bộ	20
L4.269	Định lượng Sensitive Estradiol	- Phạm vi phân tích: 15-5.200 pg/mL [55,1-19.089 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt tính bề mặt và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (đê, bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (đê, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	150
L4.270	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1,S2,S3,S4,S5: Estradiol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5.200 pg/mL (40,4, 117, 1.072, 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng và 0,5% ProClin 300	4mL+5x2mL/ Hộp	Hộp	5
L4.271	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Sensitive Estradiol	- Thành phần: Chất hiệu chuẩn S0: Huyết thanh người, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol.	1x4mL/ Hộp	Hộp	2
L4.272	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	- Phạm vi phân tích: 0,5-1.500 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đê kháng IgG chuột: kháng thể chuột đơn dòng kháng IL-6 ở người, BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp giữa IL-6 kháng người ở dê và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	24
L4.273	Chất chuẩn IL-6	- Thành phần: S0: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Chất nền BSA đệm, IL-6 tái tổ hợp ở người < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300	4mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L4.274	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	- Thành phần: QC1: Chất nền PBS đệm có huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300 QC2: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 300 pg/mL, < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300 QC3: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300	3x2x2.5mL/ Hộp	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.275	Định lượng Active-B12	- Phạm vi phân tích: 3-160 pmol/L - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp ("sandwich"). - Thành phần R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột) kháng holotranscobalamin, dung dịch muối đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), <0,1% natri azit và 0,01% ProClin 300 R1b: Cộng hợp photphataza kiểm - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng transcobalamin trong dung dịch muối đệm HEPES, chất hoạt động bề mặt, BSA, <0,1% natri azit và 0,01% ProClin 300.	2x50 test/ Hộp	Hộp	30
L4.276	Chất chuẩn Active-B12	- Thành phần S0: Dung dịch muối đệm photphat có albumin huyết thanh bò (BSA), <0,01% natri azit và 0,01% ProClin 300. Chứa 0 pmol/L HoloTC. S1,S2,S3,S4,S5: Chứa lần lượt xấp xỉ 6, 13, 26, 60 và 160 pmol/L HoloTC, trong dung dịch muối đệm photphat có BSA, <0,01% natri azit và 0,01% ProClin 300.	6x2ml/ Hộp	Hộp	2
L4.277	Chất kiểm tra xét nghiệm Active-B12	- Thành phần: QC 1 : Xấp xỉ 15 pmol/L Vitamin B12 bão hòa trong huyết thanh người được pha loãng trong chất nền âm tính. <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 QC 2 : Xấp xỉ 48 pmol/L Vitamin B12 bão hòa trong huyết thanh người được pha loãng trong chất nền âm tính. <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x3ml/ Hộp	Hộp	3
L4.278	Chất chuẩn C-Peptide	- Thành phần: S0 Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azua và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL C-peptit. S1,S2,S3,S4,S5 Xấp xỉ 0,05, 0,24, 1,2, 6 và 30 ng/mL (lần lượt tương ứng với 0,02, 0,08, 0,4, 2 và 10 nmol/L) C-peptit trong đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azua và 0,5% ProClin 300.	6x2ml/ Hộp	Hộp	4
L4.279	Định lượng C-Peptide	- Phạm vi phân tích: 0,01-30 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng Peptit C của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Protein (chuột) trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng Peptit C trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), protein (chuột), <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50 test/ Hộp	Hộp	80
L4.280	Maternal Screening Control Level 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3 x 1 ml/ Hộp	Hộp	8
L4.281	Maternal Screening Control Level 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3 x 1 ml/ Hộp	Hộp	8
L4.282	Maternal Screening Control Level 3	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3 x 1 ml/ Hộp	Hộp	8
L4.283	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH	Phương pháp: Enzyme một bước đồng thời (kiểu "sandwich") Thành phần: R1a: 3,22 mL Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng AMH, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), <0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1b: 3,1 mL Chất cộng hợp: phosphatase kiềm - kháng thể kháng AMH, đệm MES, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, tái tổ hợp), >0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1c: 3,1 mL Đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	2 x 50 test/ Hộp	Hộp	40
L4.284	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycated Hemoglobin. - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần	2x500µl/ Hộp	Hộp	12
L4.285	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên lý ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Thành phần: Máu toàn phần	2x500µl/ Hộp	Hộp	10
L4.286	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%	500 tests/ Bộ	Bộ	120
L4.287	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch pha loãng (đệm đẳng trương), được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải trong xét nghiệm để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần tối thiểu: Imidazole, không chứa cyanide Độ ổn định: tối thiểu 60 ngày Bảo quản: 2 đến 40 độ C. Đóng gói: 10 L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	10L/ Hộp	Hộp	2.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mời chào giá
L4.288	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu được dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần tối thiểu: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày Bảo quản: 2 đến 40 độ C. Đóng gói: 5 L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	5L/ Hộp	Hộp	120
L4.289	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu tạo mẫu để thực hiện xét nghiệm phân tích công thức bạch cầu (tối thiểu 5 thành phần) bằng công nghệ tích hợp các phương pháp đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy phân tích tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần tối thiểu: gồm hóa chất ly giải hồng cầu và hóa chất ổn định bạch cầu Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày Bảo quản: 2 đến 25 độ C. Đóng gói: 2750 ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	1900mL+850mL/ Hộp	Hộp	160
L4.290	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 3 tháng Bảo quản: 2 đến 25 độ C. Đóng gói: 10 L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	10L/ Hộp	Hộp	60
L4.291	Dung dịch nhuộm hồng cầu lưới dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch được sử dụng để loại bỏ tế bào hồng cầu và nhuộm hồng cầu lưới, bằng công nghệ tích hợp các phương pháp đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) và các công nghệ đếm tế bào lưới trên hệ thống máy phân tích tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần tối thiểu: gồm 2 thành phần - Thuốc thử A: Thuốc nhuộm Retic Thuốc thử B: Retic Clear Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày Bảo quản: 2 đến 30 độ C. Đóng gói: 2280 ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	1900mL+380mL/ Hộp	Hộp	12
L4.292	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: chứa các tế bào hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu (đã được ổn định) và hồng cầu cố định để mô phỏng các tế bào bạch cầu và các tế bào hồng cầu có nhân. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 16 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Đóng gói: 42 ml (hoặc tương đương), đóng gói tối thiểu từ 3 mức nồng độ trong một hộp thuốc. Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	Ix3.5mL Level IIx3.5mL Level IIIx3.5mL Level III/ Hộp (hộp 4 bộ)	Bộ	64
L4.293	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần tối thiểu: chứa các tế bào hồng cầu người (đã được ổn định, xử lý) trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu (đã được ổn định) và các tế bào hồng cầu đã cố định để mô phỏng các tế bào bạch cầu và các tế bào hồng cầu có nhân. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 16 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Đóng gói: 42 ml (hoặc tương đương), đóng gói tối thiểu từ 3 mức nồng độ trong một hộp thuốc. Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	Ix3.5mL Level IIx3.5mL Level IIIx3.5mL Level III/ Hộp (hộp 4 bộ)	Bộ	24
L4.294	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ ánh sáng trên hệ thống phân tích tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần tối thiểu: chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt động bề mặt Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 30 ngày Bảo quản: 2 đến 30 độ C. Đóng gói: 32 ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	1x4ml/ Lọ	Lọ	32
L4.295	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất hiệu chuẩn dùng để xác định các hệ số hiệu chuẩn cho hệ thống phân tích tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần tối thiểu: gồm hồng cầu người (đã xử lý, ổn định) và các thành phần có kích thước tiểu cầu trong chất đẳng trương, hồng cầu cố định được thêm vào mô phỏng bạch cầu. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 1 giờ Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Đóng gói: 3,3 ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	1 x 3.3mL/ Hộp	Hộp	8
Lô 5: Hóa chất xét nghiệm dùng cho Vi sinh					
L5.1	Bộ hóa chất kiểm định HBsAg	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính HBsAg trong huyết thanh và huyết tương người	2x4ml/hộp	hộp	24
L5.2	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính HBsAg trong huyết thanh và huyết tương người Bao gồm: Các chất chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	24
L5.3	Bộ hóa chất xét nghiệm HBsAg	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Độ không chính xác $\leq 10\%$. Độ đặc hiệu $> 99,5\%$	100 test/hộp	hộp	800
L5.4	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm Anti HCV	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương Dung tích: 4 ml	1x4ml/hộp	hộp	20
L5.5	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti HCV	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm anti-HCV trong huyết thanh và huyết tương Bao gồm: anti-HCV với các khoảng nồng độ khác nhau Dung tích: 16 ml (2x8ml)	2x8ml/hộp	hộp	20
L5.6	Bộ hóa chất xét nghiệm Anti HCV	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính anti-HCV Mẫu do: Huyết thanh và huyết tương Độ đặc hiệu toàn phần là 100,00% với khoảng tin cậy 95% từ 99,93% đến 100% Độ nhạy toàn phần 100,00% với khoảng tin cậy 95% từ 99,18% đến 100%	100 test/hộp	hộp	760

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L5.7	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng HBsAg Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Độ nhạy $\leq 0,05$ IU/mL	100 test/hộp	hộp	8
L5.8	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng HBsAg trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	6x4ml/hộp	hộp	4
L5.9	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm định lượng HBsAg	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg trong huyết thanh và huyết tương người Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	6x4ml/hộp	hộp	4
L5.10	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm Anti HIV	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể và kháng nguyên HIV trong huyết thanh và huyết tương	1x4ml/hộp	hộp	24
L5.11	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HIV	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính kháng thể và kháng nguyên HIV trong huyết thanh và huyết tương	4x8ml/hộp	hộp	24
L5.12	Bộ hóa chất xét nghiệm HIV	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Số lượng xét nghiệm: 100 test Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$	100 test/hộp	hộp	600
L5.13	Bộ hóa chất xét nghiệm Anti-HBs	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs). Mẫu đo: huyết thanh và huyết tương người Khoảng đo dao động là 2,50 mIU/mL đến 1000,00 mIU/mL. Độ đặc hiệu toàn phần được ước tính: 99,67% Độ nhạy toàn phần được ước tính: 97,54%	100 test/hộp	hộp	24
L5.14	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm AntiHBs	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm anti-HBs Bao gồm: Các khoảng nồng độ khác nhau	6x4ml/hộp	hộp	4
L5.15	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm Anti HBs	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm Anti HBs Bao gồm: Các khoảng nồng độ khác nhau	3x8ml/hộp	hộp	4
L5.16	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm Anti Hbe	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm anti-HBe Bao gồm: anti-HBe với các khoảng nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.17	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti-HBe	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm anti-Hbe	1x4ml/hộp	hộp	4
L5.18	Bộ hóa chất xét nghiệm Anti-HBe	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính anti-HBe Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Độ chính xác CV $\leq 10\%$; Độ nhạy $\geq 99,5\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$.	100 test/hộp	hộp	12
L5.19	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBeAg	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	2x4ml/hộp	hộp	4
L5.20	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm HBeAg	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính HBeAg trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	12
L5.21	Bộ hóa chất xét nghiệm HBeAg	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Độ chính xác CV $\leq 10\%$; Độ nhạy $\geq 99,5\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$.	100 test/hộp	hộp	40
L5.22	Hóa chất dưỡng kim	Nước rửa kim, dùng cho máy miễn dịch Dung tích: 100 ml Ngăn ngừa được các chất không đặc hiệu bám vào kim	4x25ml/hộp	Hộp	32
L5.23	Dung dịch đệm rửa	Dung dịch rửa đệm đậm đặc dùng cho máy xét nghiệm	4x975ml/hộp	Hộp	200
L5.24	Dung dịch sodium hydroxyd	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	4x975ml/hộp	Hộp	48
L5.25	Dung dịch hydrogen peroxide	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	4x975ml/hộp	Hộp	64
L5.26	Cồng phản ứng	Cồng phản ứng.			
L5.27	Nắp ống đựng mẫu	Màng ngăn dùng trong xét nghiệm	500 cái/ túi	Túi	320
L5.28	Ống tiền xử lý	Ống tiền xử lý cho hệ thống Architect khi chạy xét nghiệm ghép tạng.	200 cái / hộp	Hộp	48
L5.29	Ống đựng mẫu	Cốc đựng mẫu.	100 ống/hộp	Hộp	24
L5.30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HAVAB IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm HAV igM	1000 cái/ hộp	Hộp	40
L5.31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HAVAB IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm HAV IgM Bao gồm: HAV IgM với các khoảng nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	3
			2x8ml/hộp	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L5.32	Thuốc thử xét nghiệm HAVAB IGM	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Độ không chính xác $\leq 10\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99,0\%$ Độ nhạy $\geq 95,0\%$	100test/hộp	Hộp	30
L5.33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HAVAB IgG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm HAV IgG Bao gồm: HAV IgG với các khoảng nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	4
L5.34	Thuốc thử xét nghiệm HAVAB IGG	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Độ không chính xác CV $\leq 10\%$ Độ đặc hiệu $\geq 99,17\%$ Độ nhạy $\geq 98\%$	100 test/hộp	Hộp	30
L5.35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HAVAB IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm HAV IgG	2x8ml/hộp	Hộp	3
L5.36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-HBc IgM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc IgM Bao gồm: Anti-HBc IgM với các khoảng nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	2
L5.37	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ANTI-HBC	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm anti-HBc IgM Bao gồm: anti- HBc IgM với các khoảng nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	2
L5.38	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc IgM	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc IgM). Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Độ đặc hiệu 100% với khoảng tin cậy 95% là 99,77 - 100%; Độ nhạy 100% với khoảng tin cậy 95% là 98,28 - 100%.	100 test/hộp	Hộp	20
L5.39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-HBc IgG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính anti-HBc trong huyết thanh hay huyết tương	2x8ml/hộp	Hộp	3
L5.40	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Anti-HBc	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính anti-HBc trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	4
L5.41	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc). Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Độ không chính xác $\leq 10\%$ CV toàn phần, Độ đặc hiệu toàn phần $\geq 98,0\%$ Độ nhạy phân tích $\leq 1,0$ PEI U/mL.	100 test/hộp	Hộp	40
L5.42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCV Ag	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng định lượng kháng nguyên lõi virus viêm gan C trong huyết tương và huyết thanh người Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	2
L5.43	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HCV Ag	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HCV Ag	2x8ml/hộp	hộp	2
L5.44	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HCV Ag	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên lõi virus viêm gan C. Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Độ chính xác $< 10\%$ CV toàn phần Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$ Độ nhạy $\leq 3,00$ fmol/L	100 test/hộp	hộp	5
L5.45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm và vật liệu kiểm soát CMV IgG Avidity	Xây dựng được đường chuẩn và kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm xác định ái lực của kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus Bao gồm: Các chất chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	2
L5.46	Thuốc thử xét nghiệm CMV IgG Avidity	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để xác định ái lực của các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test Độ lặp lại toàn phần $\leq 14\%$ CV	100 test/hộp	hộp	6
L5.47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CMV IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh hoặc huyết tương Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CMV IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.49	Thuốc thử xét nghiệm CMV IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Độ chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV		hộp	20
L5.50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CMV IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.51	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CMV IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.52	Thuốc thử xét nghiệm CMV IGM	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Độ chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV	100 test/hộp	hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L5.53	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RUBELLA IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.54	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RUBELLA IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.55	Thuốc thử xét nghiệm RUBELLA IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Độ chính xác $\leq 20\%$ CV toàn phần Độ nhạy tương đối ban đầu 98,4% Độ đặc hiệu tương đối ban đầu 99,0%	100 test/hộp	hộp	15
L5.56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RUBELLA IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.57	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RUBELLA IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.58	Thuốc thử xét nghiệm RUBELLA IGM	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng virus rubella Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Độ chính xác $\leq 10\%$ CV toàn phần		hộp	15
L5.59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TOXO IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.60	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm TOXO IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.61	Thuốc thử xét nghiệm TOXO IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii. Mẫu huyết thanh và huyết tương người. Độ chính xác $< 10\%$ CV toàn phần	100 test/hộp	hộp	15
L5.62	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TOXO IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương.	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.63	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm TOXO IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.64	Thuốc thử xét nghiệm TOXO IGM	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii. Mẫu huyết thanh và huyết tương người. Độ chính xác $\leq 10\%$ CV toàn phần	100 test/hộp	hộp	15
L5.65	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm và vật liệu kiểm soát Toxo IgG Avidity	Mẫu chuẩn được sử dụng để tạo đường hiệu chuẩn hiệu lực cho các xét nghiệm của Bộ thuốc thử Toxo IgG Avidity Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống	2x8ml/hộp	hộp	2
L5.66	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm EBV VCA IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính EBV VCA IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.67	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm EBV VCA IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính EBV VCA IgG trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.68	Thuốc thử xét nghiệm EBV VCA IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang được dùng để phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen - VCA) của virus Epstein-Barr (EBV) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Độ không chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV	100 test/hộp	hộp	15
L5.69	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm EBV VCA IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính EBV VCA IgG trong huyết thanh và huyết tương người	2x8ml/hộp	hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mời chào giá
L5.70	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm EBV VCA IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính EBV VCA IgM trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.71	Thuốc thử xét nghiệm EBV VCA IGM	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang được dùng để phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen - VCA) của virus Epstein-Barr (EBV) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Độ không chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV		hộp	15
L5.72	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm EBV EBNA IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính EBV EBNA-1 IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.73	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm EBV EBNA IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính EBV EBNA IgG trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	2
L5.74	Thuốc thử xét nghiệm EBV EBNA IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính phát hiện các kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân 1 của virus Epstein-Barr (EBNA-1) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test độ không chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV	100 test/hộp	hộp	7
Lô 6: Thẻ xét nghiệm dùng cho chuyên môn xét nghiệm các thông số khí máu					
L6.1	Thẻ xét nghiệm các thông số khí máu: pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, SO ₂ , Lactate.	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho xét nghiệm gồm các thông số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, SO ₂ , Lactate.	Hộp 25 thẻ	Thẻ	3.000
L6.2	Thẻ xét nghiệm các thông số khí máu: Sodium(Na), Potassium(K), Ionized Calcium(iCa), pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, SO ₂ , Hematocrit(Hct), Hemoglobin(Hgb).	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho xét nghiệm gồm các thông số: Sodium(Na), Potassium(K), Ionized Calcium(iCa), pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, SO ₂ , Hematocrit(Hct), Hemoglobin(Hgb). Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 2 phút	Hộp 25 thẻ	Thẻ	6.000
Lô 7: Vật tư dùng trong lọc máu liên tục					
L7.1	Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml $\pm 10\%$ - Diện tích màng hiệu dụng: 0,35 m ² - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khí ướt): 330 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 150 μ m - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml $\pm 10\%$ - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút	Thùng 4 bộ	Bộ	400
L7.2	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn trong lọc máu	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: Chất liệu: - Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc: - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 152 ml - Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m ² - Đường kính trong của sợi lọc (khí ướt): 240 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 50 μ m - Tốc độ máu: 75 - 400 ml/phút - Thể tích mỗi máu (chỉ ở quả lọc): 66 ml $\pm 10\%$ - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg	Thùng 4 bộ	Bộ	400
L7.3	Bộ quả lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết) Chất liệu: - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) + Polyethylenimine (PEI) + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500 $\pm$ 1500 IU/m ²) - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc: - TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml - Diện tích màng: 1,5m ² - Đường kính trong của sợi lọc (khí ướt): 240 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 50 μ m - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg	Thùng 4 bộ	Bộ	80
L7.4	Túi thải 5 lít	Được dùng để thu thập dịch thải trong khi thực hiện CRRT Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn (Ø 8 mm) để làm nơi dẫn lưu. Chất liệu: PVC, không có DEHP, không có Latex Thể tích: 5L	Hộp 40 cái	Chiếc	160
Lô 8: Vật tư dùng trong chiết tách máu					
L8.1	Bộ chiết tách tiểu cầu đôi, giảm thiểu bạch cầu bằng màng lọc	Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, kênh ly tâm Kín, vô trùng, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông Thu đồng thời: - Tiểu cầu túi đôi (thu 2 đơn vị tiểu cầu / lần thu) - Huyết tương Có filter lọc 200 microns trên đường trả máu về Có bầu bẫy khí trên đường trả máu về Bộ kit có buồng giảm thiểu bạch cầu Bộ kit chỉ dùng 1 kim Thể tích ngoài tuần hoàn 196 ml Bộ kit được cung cấp cùng 01 túi dung dịch chống đông	Thùng ≥ 6 bộ	Bộ	2.000
L8.2	Bộ kit chiết tách tiểu cầu đơn, giảm thiểu bạch cầu bằng màng lọc	Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, kênh ly tâm Kín, vô trùng, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông Có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông Thu đồng thời: - Tiểu cầu túi đơn (thu 1 đơn vị tiểu cầu / lần thu) + Huyết tương Có filter lọc 200 microns trên đường trả máu về Có bầu bẫy khí trên đường trả máu về Bộ kit có buồng giảm thiểu bạch cầu Bộ kit chỉ dùng 1 kim Thể tích ngoài tuần hoàn 196 ml Bộ kit được cung cấp cùng 01 túi dung dịch chống đông	Thùng ≥ 6 bộ	Bộ	1.200
L8.3	Kit gan tiểu cầu, gan bạch cầu hạt	"Bộ kit vô trùng, gồm các hệ thống dây, đường dịch thay thế, các túi thu sản phẩm, kênh ly tâm + Đường dây chống đông và đường nước muối gắn màng lọc vô trùng + Có 1 túi chứa khí + Có đường dịch thay thế + Có 1 túi chứa sản phẩm, thể tích 940ml, được gắn kèm 02 bộ phận lấy mẫu và đường bổ sung dịch có màng lọc. + Các bộ phận được mã hóa màu + Thể tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn 253 ml Bộ kit được cung cấp cùng với 01 túi dung dịch chống đông"	Thùng ≥ 6 bộ	Bộ	400

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L8.4	Kít trao đổi huyết tương Optia	- Vô trùng - Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, đường dịch thay thế, túi thải, kênh ly tâm - Có filter lọc 200 microns trên đường trả máu về Có túi thu hồi khí Các bộ phận được mã hóa màu Túi thải thể tích 6L Van đảm bảo an toàn chất chống đông Thể tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn khi sử dụng kim đôi là 141 ml Bộ kit được cung cấp cùng với 01 túi dung dịch chống đông	Thùng ≥6 bộ	Bộ	160
Lô 9: Vật tư dùng trong chuyên môn giải phẫu bệnh					
L9.1	Bộ kit sàng lọc ung thư cổ tử cung BestPrep	Bộ kit sàng lọc ung thư cổ tử cung BestPrep bao gồm: - 01 lọ dung dịch BestPrep General Cytology Preservative/C-101 thể tích: 10ml, thành phần chính: Denatured ethanol 22.5%; ly giải tế bào khối dịch nhầy, máu, giữ ổn định cấu trúc tế bào - 01 Filter lọc 2 lớp/CS-400F: Bộ lọc kép: với 2 màng lọc giúp loại bỏ dịch nhầy, cặn... và dàn đều các tế bào lên lam kính - 01 lam kính tích diện: Lam kính tích diện kích thước 25 x 75mm. Độ dày: 1.0 ± 0.1 mm (đạt tiêu chuẩn ISO 8037-1) - 01 chổi lấy mẫu tế bào: được làm bằng nhựa mềm kỵ nước, với 48 sợi mềm dài và 182 sợi mềm ngắn hình bán nguyệt, tạo diện tích tiếp xúc lớn, cho phép thu thập đồng thời các tế bào ngoài cổ tử cung, nội mạc cổ tử cung và vùng biến đổi mà không gây chảy máu hoặc đau đớn.	≥500 Bộ/Thùng	Bộ	10.000
L9.2	Dung dịch OranG	Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản...	≥1L/Chai	lít	4
L9.3	Dung dịch EA 50	Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản...	≥1L/Chai	lít	4
L9.4	Formol thường	Nồng độ formaldehyde: 36,5 – 38,0% Độ axit (Axit formic) 0,025% Màu (APHA) 10 Clorua (Cl) 0,0005% Kim loại nặng (Pb) 0,0005% Sulfate 0,002% Methanol 9,0 - 14,0% Tỷ lệ trọng lượng/thể tích 1L~1,08 Kg / 1Kg~0,93L Tỷ trọng: ở 20°C = 1,08±1,1	Chai ≥1 lít	lít	170
L9.5	Formol đậm trung tính	Dung dịch đậm 4% formaldehyde (thường được đặt tên là formalin đậm 10%) là chất cố định được sử dụng trong mô/tế bào học và hóa mô miễn dịch. Formaldehyde (3,80 % ÷ 4,40 %) Methyl alcohol < 0.1% Sodium hydrogenphosphate dihydrate Sodium phosphate monobasic monohydrate Nước khử ion Nồng độ phân tử đậm: 75 milimol/lít pH 7 +/- 0,1	Can ≥5 lít	lít	290
L9.6	Giêm sa mẹ	Dung dịch nhuộm cho các mẫu máu/vi sinh/tế bào học/mô học. Thành phần chính: Methyl alcohol, Powdered Giemsa Dye ((EOSIN BLUE-METHYLENE BLUE)	Chai ≥1 lít	lít	70
L9.7	Xy len	Dung dịch làm sạch cho các quy trình bệnh lý và mô học. Có thể trộn với rượu (ethanol, rượu isopropyl, n-butanol), môi trường gắn gốc parafin và xylene. Thành phần: Xylene > 98.5% (hỗn hợp đồng phân) Khối lượng riêng (Kg/l) ở 15°C 0,8700 ± 0,0050 Toluen < 0.2% Benzen < 100 mg/kg	Can ≥ 2.5 lít	lít	330
L9.8	K-Clear	Dung dịch làm sạch dựa trên terpene thay thế Xylene để sử dụng trong các quy trình mô học và tế bào học, được chiết xuất hoàn toàn từ các sản phẩm tự nhiên (chưng cất Citrus sinensis L.), không ăn mòn, phân hủy nhanh trong điều kiện hiếu khí, có thể trộn với ethanol, isopropylene và paraffine. Thành phần chính: D- LIMONENE [(R)-P-MENTA-1,8-DIENE] >90% Tỷ trọng (g/cm3): 0.835 – 0.846 Độ hòa tan: không tan trong nước, hòa tan trong dung môi hữu cơ và dầu Chỉ số khúc xạ ở 20°C: 1.467 – 1.478	Can ≥5 lít	Lít	130
L9.9	Nền hạt cho máy đúc	- Hỗn hợp parafin tinh khiết để nhúng các mẫu mô học cứng và mềm. - Dạng hạt cho phép làm tan chảy nhanh chóng. - Không cần lọc trước khi sử dụng. - Không có DMSO - Nhiệt độ nóng chảy 54-57°C - Phù hợp để đúc nhiều loại mô như khối u xơ, mô được bao phủ bởi máu, huyết khối, xương và sụn bị khử canxi... - Không bị vỡ	Túi ≥1kg	kg	300
L9.10	Hematoxylin (nhuộm mô)	Dung dịch nhuộm Mayer Hematoxylin dùng nhuộm nhân tế bào trong phương pháp nhuộm HE. Đóng gói: Chai 1000ml	Chai ≥1 lít	lít	60
L9.11	Eosin Y 1%	Dung dịch nhuộm Eosin 1% dùng để nhuộm tế bào chất trong các quy trình mô bệnh học. Đóng gói: Chai 1000ml	Chai ≥1 lít	lít	40
L9.12	Cassette có nắp cho máy chuyển	Cassette có lỗ vuông nhỏ và nắp có thể tháo rời. Được làm bằng nhựa acetylic, chống lại hầu hết các dung môi, dung dịch khử canxi và siêu âm. Hệ thống đóng nắp ba lớp và ba mặt viết. Tương thích với hầu hết các máy in cassette tự động. - Kích thước: 40 x 28 x 6 mm, mặt trước vát góc 45° - Chất liệu: POM (Polyoxymethylene), không chứa latex - Nhiệt độ hoạt động: từ -40°C đến +110°C (150°C trong khoảng thời gian rất ngắn)	Hộp ≥500 cái	cái	25.000
L9.13	Cassette không nắp cho máy đúc	Cassette có lỗ dài và nắp có thể tháo rời. Được làm bằng nhựa acetylic, chống lại hầu hết các dung môi, dung dịch khử canxi và siêu âm. Hệ thống đóng nắp ba lớp và ba mặt viết. Tương thích với hầu hết các máy in cassette tự động. - Kích thước: 40 x 28 x 6 mm, mặt trước vát góc 45° - Chất liệu: POM (Polyoxymethylene), không chứa latex - Nhiệt độ hoạt động: từ -40°C đến +110°C (150°C trong khoảng thời gian rất ngắn)	Hộp ≥500 cái	cái	5.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L9.14	Lamen 24 x 40mm	Lamen đã được làm sạch và tẩy nhờn, kháng hóa chất, sẵn sàng để sử dụng, có bề mặt nhẵn và phẳng đảm bảo chất lượng quang học cao. Dùng cho phân tích vi mô máu, nước tiểu, mẫu mô và các mẫu sinh học khác. Kích thước: 24 x 40mm Vật liệu: Thủy tinh soda-lime Chỉ số khúc xạ: $1,525 \pm 0.0015$ Độ dày: 0,13 – 0,16 mm Thành phần: SiO ₂ : 70-73 % R ₂ O: 13-15 % CaO: 7-12 % MgO: 1.0-4.5 % Al ₂ O ₃ : 1.0-2.0 %	Hộp ≥ 100 cái	hộp	200
L9.15	Lamen 22 x 22mm	Lamen đã được làm sạch và tẩy nhờn, kháng hóa chất, sẵn sàng để sử dụng, có bề mặt nhẵn và phẳng đảm bảo chất lượng quang học cao. Dùng cho phân tích vi mô máu, nước tiểu, mẫu mô và các mẫu sinh học khác. Kích thước: 22 x 22mm Vật liệu: Thủy tinh soda-lime Chỉ số khúc xạ: $1,525 \pm 0.0015$ Độ dày: 0,13 – 0,16 mm Thành phần: SiO ₂ : 70-73 % R ₂ O: 13-15 % CaO: 7-12 % MgO: 1.0-4.5 % Al ₂ O ₃ : 1.0-2.0 %	Hộp ≥ 100 cái	hộp	45
L9.16	Lam kính mài 7105 (xét nghiệm mô)	Lam kính mài dùng để kiểm tra bằng kính hiển vi các mẫu máu, nước tiểu và mô. Các tiêu bản mẫu được cung cấp với một dải rộng 20 mm ở cả hai bên Sản phẩm không chứa latex và phthalates. Góc mài: trượt đất 45° - trượt cắt 90°. Độ dày: 1,0-1,2mm	Hộp ≥ 50 cái	Hộp	600
L9.17	Lưỡi dao cắt vi thể S35	Lưỡi thép không gỉ phủ TEFLON, dùng một lần để cắt microtome Hình dạng dao cổ điển phù hợp với hầu hết các máy cắt thường, cắt lạnh và hầu hết các loại mô Kích thước: 80x8x0.25mm Góc lưỡi dao: 35°	≥ 50 cái/hộp	hộp	70
L9.18	Cồn tuyệt đối chạy máy	Cồn tuyệt đối	≥ 1L/chai	lít	1.000
L9.19	Keo dán lam 100ml	Keo gắn lamen dùng trong tế bào học và mô học, thành phần gồm nhựa acrylic (methyl methacrylate) trong xylene.	≥ 100ml/lọ	lít	3
L9.20	Keo dán lam 500ml	Keo gắn lamen dùng trong tế bào học và mô học, thành phần gồm nhựa acrylic (methyl methacrylate) trong xylene.	≥ 500ml/lọ	lít	10
L9.21	ECOMOUNT-K, 100ml (Keo gắn lamen không độc)	Môi trường gắn lamen đã được lọc, không vô trùng, sẵn sàng sử dụng cho các quy trình mô học và tế bào học. Được sản xuất với dung môi dựa trên isoparaffin alkan (C11– C12), không chứa các hợp chất thơm và tương thích với các chất làm sạch không chứa xylene. Trạng thái: Dung dịch không màu Độ nhớt: 970 - 1030 cP Chỉ số khúc xạ: 1,430 - 1,450	≥ 100ml/lọ	lít	5
L9.22	ECOMOUNT-K, 500ml (Keo gắn lamen không độc)	Môi trường gắn lamen đã được lọc, không vô trùng, sẵn sàng sử dụng cho các quy trình mô học và tế bào học. Được sản xuất với dung môi dựa trên isoparaffin alkan (C11– C12), không chứa các hợp chất thơm và tương thích với các chất làm sạch không chứa xylene. Trạng thái: Dung dịch không màu Độ nhớt: 970 - 1030 cP Chỉ số khúc xạ: 1,430 - 1,450	≥ 500ml/chai	lít	5
L9.23	Dung dịch làm đông mẫu mô cho máy cắt lạnh	Được thiết kế để sử dụng ở -20°C đến -30°C cho máy cắt lạnh. Thành phần: Hỗn hợp polyme trong nước.	≥ 125ml/lọ	lọ	25
L9.24	Acid HNO ₃	Acid HNO ₃ .	≥ 500ml/chai	Lít	3
L9.25	Giấy lọc hóa chất	Chất lượng lọc 5A Trọng lượng g/m ² 75-80 g/m ² Độ dày 155-175 micron Độ thoáng khí (tốc độ lọc) 30-38 L/m ² /giây. Sản phẩm không làm thay đổi các đặc tính vật lý và hóa học của nguyên liệu và tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến luật thực phẩm.	Tờ	tờ	500
L9.26	Miếng lót bệnh phẩm Biopsy pads	Đệm xốp dùng một lần để xử lý và đưa vào các mẫu sinh thiết và giải phẫu có kích thước nhỏ. Kích thước: 26x31 (±1) mm Màu: xanh.	≥ 1000 chiếc/túi	Túi	8
L9.27	Dung dịch cố định bệnh phẩm tủy xương	Dung dịch cố định và khử canxi sẵn sàng để sử dụng dựa trên Axit Trichloroacetic và Formaldehyde Phù hợp để xử lý các mẫu nhỏ và sinh thiết tủy xương, tăng cường khả năng nhuộm màu bằng hematoxylin, không cần phải trung hòa và các mô được khử canxi không bị cạn lắng.	≥ 1000ml/chai	lít	3
L9.28	Dung dịch khử Can xi bệnh phẩm tủy xương	Dung dịch khử canxi nhanh để cố định và khử canxi đồng thời cho xương và các mô bị vôi hóa khác. Thành phần chính: formaldehyde và axit formic.	≥ 1000ml/chai	lít	3
L9.29	Dung dịch nhuộm Lugol	Dung dịch Lugol iốt 2% dùng trong xét nghiệm Shiller để quan sát soi cổ tử cung.	≥ 500ml/chai	lít	1
L9.30	Acid Picric	Dung dịch Acid Picric 1.2% dùng trong tế bào học/mô học để pha các hỗn hợp cố định.	≥ 500ml/chai	lít	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mời chào giá
L9.31	Dung dịch Na ₂ S ₂ O ₃	Sodium Thiosulfate Pentahydrate (Na ₂ S ₂ O ₃ .5H ₂ O) Độ tinh khiết (Na ₂ S ₂ O ₃), % ≥99.0 pH 6.0~7.5 Độ hòa tan trong nước ≤0.005 Hàm lượng Cl, % ≤0.02 Hàm lượng SO ₄ , % ≤0.05 Nito tổng số N, % ≤0.005 Hàm lượng Magie (Mg), % ≤0.001 Hàm lượng Canxi, % ≤0.003 Hàm lượng Sắt, % ≤0.0005 Hàm lượng kim loại nặng (Pb), % ≤0.0005	≥500g/chai	chai	1
L9.32	Dung dịch Na ₂ CO ₃	Sodium carbonate (Na ₂ CO ₃) Hàm lượng (Na ₂ CO ₃ Dry Basis) % ≥ 99.2 NaCl (NaCl Dry Basis) % ≤ 0.7 Fe Quality Fraction (Dry Basis) % ≤ 0.0035 Sulfate (SO ₄ dry Basis) % ≤ 0.03 Chất không tan trong nước % ≤ 0.03	≥500g/chai	chai	1
L9.33	Gá giữ mẫu dúc máy cắt lạnh loại đường kính 20mm	Dùng để gá giữ mẫu dúc máy cắt lạnh	Cái	Cái	5
L9.34	Gá chốt dao máy cắt vi thể	Dùng để gá chốt dao máy cắt vi thể	Hộp	Cái	1
L9.35	Khuôn đúc bệnh phẩm máy dúc loại 15x15 mm	Khuôn đúc bệnh phẩm bằng thép không gỉ, sử dụng để đúc khối nền bệnh phẩm mẫu mô trong giải phẫu bệnh 15x15mm	Cái	Cái	20
L9.36	Dung dịch để nhuộm Periodic acid 0.6%	Dùng để nhuộm PAS .Thành phần gồm: Periodic acid 0.6%	≥500ml/chai	Chai	15
L9.37	Thuốc thử để chứng minh các thành phần mô (Bộ nhuộm PAS)	Bộ nhuộm PAS. Dung dịch nhuộm cho mẫu máu / tế bào học / mô học, Bộ nhuộm gồm: PERIODIC ACID 0,6% PAS SCHIFF REAGENT MAYER'S HEMATOXYLIN	Bộ ≥4 chai	Bộ	5
L9.38	Dung dịch nhuộm tế bào chất cho phương pháp Papanicolaou	Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản... Bộ dung dịch nhuộm Papanicolous gồm 3 chai: Harris Hematoxylin, EA50 và OG-6	≥3x1000ml/chai	Bộ	15
Lô 11: Vật tư, hóa chất dùng cho chuyên môn huyết học					
L10.1	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Đóng gói: 500 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 500 mL	Hộp	200
L11.2	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypochlorit. Đóng gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	1 x 80 mL	Hộp	120
L10.2	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Đóng gói: 4L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 4000 mL	Bình	600
L11.3	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang. Đóng gói: Hộp 2400 cuvette (600 dài x 4 công) Thành phần: nhựa polystyrene Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2400 cuvette	Hộp	120
L10.3	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoá chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00 và độ nhạy với Heparin ≤ 1,0 U/mL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	5 x 8 mL+5 x 8 mL	Hộp	120
L11.4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính tối thiểu 35 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu 7 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 2 mL	Hộp	80
L10.4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	10 x2 mL	Hộp	136
L11.5	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	5 x10 mL+5 x10 mL	Hộp	160
L10.5	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Thrombin	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian ThrombinTime (TT) trong mẫu huyết tương người. Dạng bột khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa thrombin có nguồn gốc từ bò, canxi clorua, đệm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	4x2 mL+1 x9 mL	Hộp	160

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L11.6	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99.99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun) và giá trị tiền lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	3x4 mL+ 3x6 mL+2x1 mL	Hộp	80
L10.6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố VW trong huyết tương người theo phương pháp miễn dịch độ đục. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa hạt latex phủ kháng thể đa dòng từ thỏ kháng VWF, đệm. Thời gian ổn định hóa chất: tối thiểu từ 14 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2 x 3 mL+ 2 x 4 mL	Hộp	12
L11.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố VW trong mẫu huyết tương người theo phương pháp miễn dịch độ đục. Dạng Bột đông khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa hạt latex phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng epitope chức năng của VWF, đệm. Thời gian ổn định hóa chất: tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2 x 4.5 mL+2 x 4.5 mL	Hộp	12
L10.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố II	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố II trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động sử dụng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố II. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	12
L11.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố V	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố V trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động sử dụng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố V. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	20
L10.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố X	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố X trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố X. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	20
L11.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố VII. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	20
L10.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VIII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố VIII. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	20
L11.10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố IX	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố IX trên hệ thống máy đông máu tự động sử dụng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Dạng bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố IX. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	12
L10.10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố XI	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XI trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố XI. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	12
L11.11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố XII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố XII. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 6 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	12
L10.11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố XIII	Hóa chất dùng để XN xác định kháng nguyên yếu tố XIII theo phương pháp miễn dịch trên hệ thống máy đông máu tự động khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần tối thiểu chứa hạt latex phủ kháng thể đa dòng có nguồn gốc từ thỏ. Thời gian ổn định tối thiểu từ 1 tháng ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2x2.5 mL+2x5 mL+2x6 mL	Hộp	20
L11.12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein C	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein C theo phương pháp so màu trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Dải tuyến tính tối thiểu từ 10 đến 150 (% hoạt tính) trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dịch chiết từ nọc rắn hổ mang, đệm, albumin huyết thanh bò. Thời gian ổn định: Hóa chất Protein C tối thiểu từ 90 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	2x2.5 mL+2x2.5 mL +1 x8 mL	Hộp	20
L10.12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein S tự do	Hóa chất được sử dụng cho xét nghiệm đông máu tự động để định lượng nồng độ protein S tự do trong huyết tương người thực hiện trên các dòng máy xét nghiệm đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, protein C hoạt hóa. Thời gian ổn định hóa chất Protein S tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	3x2 mL +3x6 mL +3 x2 mL	Hộp	12
L11.13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Antithrombin	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu trên máy đông máu tự động. Dạng đông khô và dạng lỏng. Thành phần tối thiểu chứa yếu tố Xa nguồn gốc từ bò và heparin. Thời gian ổn định: hóa chất Factor Xa tối thiểu từ 35 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	4 x4.5 mL+4 x4.5 mL	Hộp	12
L10.13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UFH và LMWH	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp trong mẫu huyết tương người theo phương pháp so màu trên máy đông máu tự động. Dạng Bột khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa yếu tố Xa có nguồn gốc từ bò và antithrombin có nguồn gốc từ người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 7 ngày ở 15 độ C, tối thiểu từ 3 tháng ở 2-8 độ C trong lọ gốc, tối thiểu từ 48 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	1x5 mL+1x4 mL+1x3 mL+1x8 mL	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L11.14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UFH, LMWH, Rivaroxaban, Apixaban	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ chất ức chế trực tiếp yếu tố Xa bằng phương pháp so màu trên máy đồng mẫu tự động. Dạng lỏng. Thành phần tối thiểu chứa yếu tố Xa có nguồn gốc từ bò, albumin huyết thanh bò. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 1 tháng nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	5x3 mL+5x2.5 mL	Hộp	40
L10.14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	10 x 1 mL	Hộp	12
L11.15	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT hoặc tối thiểu từ 8 tiếng với xét nghiệm Hepatocomplex. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	120
L10.15	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT hoặc tối thiểu từ 8 tiếng với xét nghiệm Hepatocomplex. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	120
L11.16	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định thời gian PT, APTT và định lượng Pro-IL-Complex, Hepatocomplex	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT, APTT	10 x 1 mL	Hộp	120
L10.16	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, gồm 2 mức nồng độ ngưỡng và nồng độ bất thường, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa D-Dimer có nguồn gốc từ fibrin người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ , tối thiểu từ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	5x1 mL+5x1 mL	Hộp	32
L11.17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng LMWH	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp, gồm 2 mức nồng độ (thấp và cao). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người, heparin trọng lượng phân tử thấp, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	5x1 mL+5x1 mL	Hộp	8
L10.17	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Xa ở 3 mức nồng độ. Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người, heparin, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15-25 độ C trên máy	3x1 mL+3x1 mL+3 x1 mL	Hộp	8
L11.18	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính kháng đông lupus	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức dương tính trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	12
L10.18	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định tính kháng đông lupus	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày ở 15 độ C trên máy Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	12
L11.19	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng đông lupus	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) trong mẫu huyết tương người theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa: chiết xuất nọc độc rắn, calci, phospholipid, đậm. Thời gian ổn định tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 2 mL	Hộp	8
L10.19	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng đông lupus	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) trong mẫu huyết tương người theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa: chiết xuất nọc độc rắn, calci, phospholipid, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 2 mL	Hộp	8
L11.20	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu có chứa natri chloride và natri azide. Đóng gói: 100 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 100 mL	Hộp	160
L10.20	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa: Sodium hydroxide, urea peroxide. Thời gian ổn định của hóa chất: tối thiểu từ 18 tuần trên thiết bị. Đóng gói: 500 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	2 x 250 ML	Hộp	40
L11.21	IVD rửa máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa: Kali phosphat, kali clorid, chất điện hoạt và natri azid. Thời gian ổn định của hóa chất: tối thiểu từ 3.5 tháng trên thiết bị. Đóng gói: 5L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	1x 5000 ML	Hộp	60
L10.21	Cu-vét dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cống phản ứng dùng trên hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dạng 1 công rời Đóng gói: Hộp 1400 cu-vét (100 dải x 14 cu-vét) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	1400 cuvette	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L11.22	IVD rửa máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa Natri hypochlorit, natri hydroxid. Đóng gói: 24 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	6 jar x 4 mL	Hộp	4
L10.22	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng cardiolipin, B2GP1 và kháng thể IgM kháng cardiolipin, B2GP1	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể kháng phospholipid, gồm 2 mức kiểm soát (thấp và cao). Dạng lỏng. Thành phần tối thiểu chứa: kháng thể IgG và IgM kháng phospholipid, đệm. Thời gian ổn định sau khi mở nắp: tối thiểu từ 10 giờ khi bảo quản liên tục trên khoảng hóa chất của thiết bị. Đóng gói: 12 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	3x2 mL+3x2 mL	Hộp	4
L11.23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng dsDNA trong huyết thanh người bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang, gồm 2 mức hiệu chuẩn. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa kháng thể người kháng dsDNA. Thời gian ổn định sau khi mở nắp: tối thiểu từ 8 giờ trên khoảng thiết bị Đóng gói: 2,8 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	2x0.7 mL+2x0.7 mL	Hộp	12
L10.23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng dsDNA trong huyết thanh người bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang, gồm 2 mức kiểm soát (âm tính và dương tính). Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa kháng thể người kháng dsDNA. Thời gian sử dụng sau khi mở nắp: tối thiểu từ 15 lần sử dụng, với khoảng thời gian trung bình cho mỗi lần sử dụng là 10 phút trên khoảng thiết bị. Đóng gói: 2,8 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	2x0.7 mL+2x0.7 mL	Hộp	20
L11.24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA trong huyết thanh người. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 87%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ phủ dsDNA, đệm, kháng thể kháng IgG người được gắn với isoluminol. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	40
L10.24	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng cardiolipin	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgG kháng cardiolipin trong huyết tương người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 95%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ phủ cardiolipin từ bò và B2GP1 từ người, đệm, kháng thể kháng IgG người được gắn với isoluminol, kháng thể IgG kháng cardiolipin. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	4
L11.25	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng cardiolipin	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgM kháng cardiolipin trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 94%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ phủ cardiolipin từ bò và B2GP1 từ người, đệm, kháng thể kháng IgM người được gắn với isoluminol, kháng thể IgM kháng cardiolipin. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	4
L10.25	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng B2GP1	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgG kháng B2GP1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 90%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ phủ B2GP1 từ người, đệm, kháng thể kháng IgG người được gắn với isoluminol, kháng thể IgG kháng B2GP1. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	4
L11.26	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng B2GP1	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgM kháng B2GP1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 95%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ phủ B2GP1 từ người, đệm, kháng thể kháng IgM người được gắn với isoluminol, kháng thể IgM kháng B2GP1. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	4
L10.26	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng nhân	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm định tính các kháng thể kháng nhân trong huyết thanh người, phát hiện tối thiểu 15 loại kháng thể. Dạng cartridge. Độ nhạy trung bình tối thiểu 85%, độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 87%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ phủ các kháng nguyên, đệm, kháng thể kháng IgG người được gắn với isoluminol. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp 100 xét nghiệm	Hộp	80
L11.27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng nhân	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng nhân trong huyết thanh người bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang, gồm 2 mức hiệu chuẩn. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa huyết thanh người chứa kháng thể kháng nhân. Thời gian ổn định sau khi mở nắp: tối thiểu từ 8 giờ trên khoảng thiết bị Đóng gói: 2,8 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2x0.7 mL+2x0.7 mL	Hộp	12
L10.27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng nhân	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng nhân trong huyết thanh người, gồm 2 mức kiểm soát (âm tính và dương tính). Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa kháng thể kháng nhân. Thời gian sử dụng sau khi mở nắp: tối thiểu từ 15 lần sử dụng, với khoảng thời gian trung bình cho mỗi lần sử dụng là 10 phút trên khoảng thiết bị. Đóng gói: 2 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2x0.5 mL+2x0.5 mL	Hộp	20
L11.28	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgA kháng cardiolipin	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgA kháng cardiolipin trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 96%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ phủ cardiolipin từ bò và B2GP1 từ người, đệm, kháng thể kháng IgA người được gắn với isoluminol, kháng thể IgA kháng cardiolipin. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	4
L10.28	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgA kháng B2GP1	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgA kháng B2GP1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 96%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ phủ B2GP1 từ người, đệm, kháng thể kháng IgA người được gắn với isoluminol, kháng thể IgA kháng B2GP1. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	4
Tổng cộng: 490 mặt hàng/10 lô (phần) hàng:					